

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026

I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH

1. Số trường có cấp tiểu học:

- Số trường TH: 1

Trong đó: trường tiểu học: 01

+ Số điểm trường TH (kể cả cơ sở chính): 02

+ Tổng số lớp: 24

+ Tổng số học sinh: 734

+ Tổng số CBQL: 2; GV: 39; NV: 3;

+ Số học sinh DTTS: 0

+ Số HS khuyết tật hòa nhập/số học sinh khuyết tật tại địa phương: 16/16, tỉ lệ: 100%

2. Đánh giá về quy mô trường, lớp, học sinh; những thuận lợi, khó khăn

* Thuận lợi:

Quy mô trường, lớp học ổn định; mạng lưới điểm trường được duy trì phù hợp với điều kiện địa phương.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đủ về số lượng, cơ bản đảm bảo cơ cấu các môn học; đa số giáo viên có tinh thần trách nhiệm, tâm huyết với nghề, chủ động đổi mới phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

Công tác huy động học sinh ra lớp được thực hiện hiệu quả, duy trì sĩ số ổn định; tỷ lệ học sinh ra lớp và huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%.

* Khó khăn:

Một số hạng mục cơ sở vật chất của nhà trường chưa đáp ứng yêu cầu dạy học theo Chương trình GDPT 2018 như: thiếu phòng chức năng, phòng bộ môn, nhà đa năng; một số phòng học và công trình phụ trợ đã xuống cấp.

Trang thiết bị dạy học, đặc biệt là máy vi tính và thiết bị công nghệ thông tin còn thiếu và hư hỏng nhiều; bàn ghế học sinh không đồng bộ, xuống cấp, ảnh hưởng đến điều kiện học tập và việc tổ chức các hoạt động dạy học cho học sinh.

II. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

1. Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học

Nhà trường đã thực hiện vệ sinh môi trường trong trường học và các phương án bảo đảm sức khỏe cho học sinh, nhân viên, giáo viên, CBQL; chủ động chuẩn bị sẵn sàng các phương án tổ chức dạy học theo các hình thức linh hoạt, phù hợp với tâm sinh lí học sinh để phòng trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh tại địa phương.

Thực hiện hiệu quả, đảm bảo duy trì mục tiêu chất lượng giáo dục. Nhà trường tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; công tác bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

2. Chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

2.1. Thực hiện kế hoạch giáo dục, kế hoạch dạy học, nội dung chương trình.

a. Kế hoạch giáo dục nhà trường

Nhà trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường theo đúng hướng dẫn tại Công văn số 762/SGDĐT-GDTH ngày 25/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng, phù hợp với điều kiện thực tiễn của đơn vị và đặc điểm học sinh. Kế hoạch giáo dục được xây dựng đảm bảo mục tiêu, nội dung, yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018; phân bổ thời lượng hợp lý giữa các môn học, hoạt động giáo dục bắt buộc, tự chọn và hoạt động trải nghiệm.

b. Kế hoạch dạy học

Trên cơ sở kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026, Hiệu trưởng đã xây dựng ngay từ đầu năm học, nhà trường chỉ đạo các tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch môn học. Cụ thể như sau:

Đảm bảo thực hiện chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1,2,3,4,5 ban hành theo thông tư 32/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chuyên môn và giáo viên đã nghiên cứu chương trình môn học, các mạch nội dung, kiến thức, chủ đề học tập và nội dung trong sách giáo khoa để xây dựng các chủ đề dạy học trên cơ sở tích hợp một số nội dung và yêu cầu cần đạt; ưu tiên tổ chức dạy học các nội dung hình thành kiến thức mới, các môn học, hoạt động giáo dục bắt buộc; đảm bảo cuối năm học đạt được yêu cầu cần đạt theo quy định của chương trình.

c. Kế hoạch bài dạy

Kế hoạch bài dạy được giáo viên thiết kế đảm bảo các hoạt động của học sinh và giáo viên trong quá trình dạy học một tiết học/bài học/chủ đề nhằm giúp học sinh đạt được yêu cầu cần đạt. Kế hoạch bài dạy được giáo viên thực hiện chủ động, linh hoạt phù hợp với đối tượng học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, bảo đảm các yêu cầu cần đạt của chương trình đối với môn học, hoạt động giáo dục để đạt hiệu quả cao nhất, được điều chỉnh, bổ sung thường xuyên cho phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện tổ chức dạy học.

Giáo viên căn cứ vào yêu cầu cần đạt được quy định trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục; kế hoạch giáo dục của nhà trường; kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục; sách giáo khoa, thiết bị dạy học để xây dựng kế hoạch bài dạy gồm: Yêu cầu cần đạt, đồ dùng dạy học cần chuẩn bị, hoạt động dạy học chủ yếu, điều chỉnh sau bài dạy.

Giáo viên lưu trữ kế hoạch bài dạy trong mục Quản lý giáo án trên hệ thống hồ sơ điện tử VNEDU; tổ trưởng ký duyệt.

2.2. Dạy học 2 buổi/ngày

- Các giải pháp:

Kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học.

Dạy các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc quy định tại Chương trình GDPT 2018.

Thời khóa biểu sắp xếp một cách khoa học, đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các nội dung dạy học và hoạt động giáo dục, phân bổ hợp lý về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học. Thời lượng dạy học: Tổ chức dạy học 02 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 07 tiết học, mỗi tiết 35 phút; 09 buổi/tuần với 32 tiết/tuần.

- Kết quả:

+ Số học sinh tiểu học học 9-10 buổi/tuần: 734 em, tỉ lệ 100 %

+ Số học sinh lớp 1 học 9-10 buổi/tuần: 151 em, tỉ lệ 100 %

+ Số học sinh lớp 2 học 9-10 buổi/tuần: 161 em, tỉ lệ 100%

Dạy học 2 buổi/ngày đáp ứng chương trình và đạt kết quả cao.

3. Tổ chức dạy học Ngoại ngữ 1, Tin học theo Chương trình GDPT

a) Tổ chức dạy học các môn Ngoại Ngữ 1

- Các giải pháp:

+ Đối với khối lớp 1, 2: Triển khai Chương trình môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 đảm bảo các yêu cầu được quy định trong Chương trình GDPT 2018.

+ Đối với khối lớp 3,4,5: Tổ chức dạy học môn Tiếng Anh bắt buộc cho 100% học sinh lớp 3, 4, 5 đảm bảo các yêu cầu được quy định trong Chương trình GDPT 2018.

Tài liệu lớp 1: I learn smart start, thời lượng 2 tiết /tuần.

Tài liệu lớp 2: I learn smart start, thời lượng 2 tiết /tuần.

Tài liệu lớp 3: Global success, thời lượng 4 tiết /tuần.

Tài liệu lớp 4: Global Success, thời lượng 4 tiết /tuần.

Tài liệu lớp 5: Global Success, thời lượng 4 tiết /tuần.

Phương pháp dạy học: Trong dạy học môn Tiếng Anh, đã thực hiện theo chỉ đạo Sở GDĐT dạy đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học sinh, trong đó tập trung phát triển hai kỹ năng nghe và nói. Đa dạng hình thức dạy và học Tiếng Anh, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh học Tiếng Anh đồng thời có nhiều cơ hội giao tiếp thể hiện Tiếng Anh.

Kiểm tra đánh giá: Kiểm tra 4 kỹ năng: Nghe, nói, đọc, viết, đối với lớp 3+4+5. Riêng đối với lớp 1+2 không có bài kiểm tra cuối kì I và kì II.

Nhà trường đã tổ chức hoạt động giao lưu Tiếng Anh cấp trường với các nội dung và hình thức phong phú để giúp các em rèn luyện đủ các kỹ năng nghe, nói đọc viết.

Tạo điều kiện để giáo viên Tiếng Anh tham gia sinh hoạt chuyên môn cụm, dự giờ thăm lớp ở các đơn vị bạn để học hỏi kinh nghiệm, tham gia học tập để nâng cao trình độ chuyên môn.

Thực hiện đánh giá học sinh môn Tiếng Anh theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT.

- Kết quả

Số trường dạy tiếng Anh: 01 trường; số học sinh: 734, Tỉ lệ: 100 %.

Số học sinh lớp 3,4,5 học Tiếng Anh: 422 học sinh; Tỉ lệ: 100 % (so với số HS khối 3,4,5)

Số học sinh lớp 1,2 học Tiếng Anh: 312; Tỉ lệ: 100% (so với số HS khối 1,2)

Tổng số giáo viên tiếng Anh: 4

b) Tổ chức dạy học môn Tin học

- Các giải pháp:

+ Tổ chức dạy học môn Tin học và Công nghệ bắt buộc cho 100% học sinh lớp 3, lớp 4 và lớp 5 theo bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.

+ Phương pháp dạy học: Áp dụng các phương pháp dạy học tích cực để hình thành kiến thức cốt lõi và các kỹ năng về CNTT nhằm phát triển năng lực tin học cho học sinh; vận dụng tốt các phương pháp trực quan, phát hiện và giải quyết vấn đề, thực hiện dạy học tích hợp, phân hoá. Gắn nội dung bài giảng với các tình huống thực tiễn, các kiến thức liên môn; kết hợp các hoạt động học tập trong giờ lên lớp với các hoạt động ngoài giờ lên lớp, khuyến khích dạy học hướng tổ chức các hoạt động trải nghiệm.

+ Thực hiện đánh giá học sinh theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT.

+ Các hoạt động: Củng cố câu lạc bộ “Em yêu Tin học”, đưa vào hoạt động và phát hiện học sinh có năng khiếu bồi dưỡng tham gia dự thi cấp huyện.

- Kết quả:

+ Số trường dạy Tin học: 1; Số học sinh lớp 3,4,5 học Tin học với 2 tiết/tuần: 422, Tỉ lệ: 100% (so với số HS khối 3,4,5).

+ Số học sinh lớp 1,2 được tham gia các hoạt động giáo dục Tin học: 312; tỉ lệ: 100% (so với số HS khối 1,2).

Tổng số GV Tin học: 2

+ 2 học sinh tham gia Tin học trẻ cấp thành phố đạt giải khuyến khích.

5. Triển khai giáo dục STEM

Nhà trường xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện giáo dục STEM trong kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục theo hướng dẫn tại Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 06/7/2021 của Bộ GDĐT; đã chỉ đạo tổ chuyên môn nghiên cứu, đề xuất, xây dựng các hoạt động giáo dục STEM bảo đảm chất lượng, với hình thức linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường; tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo chuyên đề về thực hiện nội dung giáo dục STEM để nâng cao chất lượng đội ngũ; sử dụng hiệu quả

nguồn học liệu và tổ chức lựa chọn tài liệu, các nguồn học liệu khác theo quy định; thực hiện kiểm tra, đánh giá hiệu quả việc xây dựng và thực hiện kế hoạch.

Nhà trường thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của CBQL, giáo viên, cha mẹ học sinh và học sinh về vai trò của giáo dục STEM để tạo sự đồng thuận, huy động nguồn lực của cộng đồng nhằm thực hiện hiệu quả giáo dục STEM trong Chương trình GDPT tiểu học.

5. Triển khai tổ chức dạy học Giáo dục địa phương

Thực hiện công văn 760/SGDDĐT- GDTH ngày 25/8/2025 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng về thực hiện nội dung giáo dục địa phương cấp tiểu học thành phố Đà Nẵng từ năm học 2025-2026, ngay từ đầu năm học, nhà trường đã chỉ đạo đưa nội dung giáo dục địa phương vào kế hoạch giáo dục nhà trường; xây dựng kế hoạch cụ thể (kế hoạch môn học) và thực hiện với hình thức linh hoạt, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể nhà trường.

Thực hiện tích hợp trong Hoạt động trải nghiệm và được tích hợp dạy học các môn học góp phần hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh.

6. Kết quả giáo dục

- Học sinh hoàn thành chương trình lớp học: 732/734, đạt tỉ lệ: 99,7% (HS toàn trường)
- Học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học: 02/734, đạt tỉ lệ: 0,3%
- Học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học: 0 (HS khối lớp 5)
- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 140/140, đạt tỉ lệ: 100%
- Học sinh khuyết tật hòa nhập hoàn thành chương trình lớp học: 16/16, đạt tỉ lệ: 100%

III. TĂNG CƯỜNG CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Phát triển mạng lưới trường, lớp

Nhà trường đã thực hiện hiệu quả việc tổ chức rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và các cấp bảo đảm thực hiện giáo dục nhà trường, thực hiện hiệu quả các giải pháp để bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục. Việc phát triển mạng lưới trường lớp ổn định, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và nhà trường bảo đảm thuận lợi cho việc học của học sinh, gắn với các điều kiện nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới theo Chương trình GDPT.

Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tương đối đảm đảm nhưng vẫn còn thiếu so với quy định. Khu sân chơi, bãi tập, thể dục thể thao chưa có đường chạy, thiết bị vận động tương đối phù hợp; các phòng học bộ môn của nhà trường tương đối bảo đảm đáp ứng yêu cầu về nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học.

2. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, học liệu

a) Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Nhà trường đã tham mưu Hội đồng nhân dân, UBND xã Xuân Phú cân đối, bố trí ngân sách phù hợp cho đầu tư cơ sở vật chất, thực hiện mua sắm thiết bị dạy học

để thực hiện hiệu quả chương trình, sách giáo khoa GDPT cấp tiểu học theo quy định của Bộ GDĐT.

Thực hiện mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học theo đúng quy định, bảo đảm có đủ thiết bị đồ dùng dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có. Vào đầu năm học, nhà trường công khai danh mục, thiết bị đồ dùng dạy học hiện có của nhà trường, chỉ đạo tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch sử dụng thiết bị dạy học trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học, tăng cường công tác kiểm tra việc sử dụng thiết bị đồ dùng dạy học; rà soát nhu cầu và có kế hoạch bổ sung đủ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện Chương trình GDPT cấp tiểu học; thực hiện rà soát, đề xuất các nội dung đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học cho năm học 2026-2027.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động của thư viện trường học

Triển khai hiệu quả, thiết thực các hoạt động thư viện, hoạt động khuyến đọc; bố trí nhân viên y tế kiêm thư viện làm công tác thiết lập và vận hành thư viện; đã tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giáo viên và nhân viên thư viện về công tác tổ chức hoạt động đọc cho học sinh; bộ phận chuyên môn và thư viện xây dựng thời khóa biểu dành cho tiết đọc thư viện và tiết học thư viện theo quy định; đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, học liệu và tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý và tổ chức hoạt động thư viện, đặc biệt là phát triển thư viện số, thư viện trực tuyến.

Thư viện đã đạt mức 2. Triển khai hiệu quả các văn bản hướng dẫn nhằm tiếp tục củng cố, đổi mới và nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động thư viện trong nhà trường, trong đó bảo đảm thư viện lưu trữ SGK để sử dụng lâu dài và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

Ứng dụng CNTT trong xây dựng, phát triển và khai thác kho học liệu số; sử dụng học liệu số hỗ trợ giáo viên trong tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

3. Việc triển khai sử dụng SGK, tài liệu tham khảo và thực hiện

Học sinh có đầy đủ sách học ngay từ đầu năm học. Bổ sung sách tham khảo vào thư viện nhà trường để phục vụ nhu cầu mượn - đọc của giáo viên và học sinh.

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và CBQL giáo dục

a) Đảm bảo đội ngũ giáo viên triển khai chương trình

Thực hiện ký hợp đồng giảng dạy 3 giáo viên được UBND xã Xuân Phú giao ký hợp đồng. Bảo đảm đủ giáo viên để tổ chức dạy học đúng, đủ các môn học theo Chương trình GDPT.

Tổng số CBQL và giáo viên: 41

Hiện nay, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên của nhà trường cơ bản đảm bảo về số lượng và cơ cấu để tổ chức dạy học các môn học và hoạt động giáo dục theo Chương trình GDPT 2018. Đa số cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định, tuy nhiên vẫn còn 5 giáo viên có trình độ cao đẳng chưa đạt

chuẩn; đa số giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục Tiểu học.

b) Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, CBQL giáo dục và tăng cường hoạt động sinh hoạt chuyên môn

Nhà trường tổ chức sinh hoạt tổ chuyên môn nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp, hỗ trợ giáo viên xây dựng kế hoạch cá nhân. Qua đó đã phát hiện kịp thời khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện giảng dạy. Giáo viên tự học, tự bồi dưỡng bằng nhiều hình thức phù hợp.

Đánh giá, bồi dưỡng thường xuyên thực chất theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng.

Tham gia sinh hoạt chuyên môn theo cụm nhằm nâng cao năng lực chuyên môn. Tổ chức tập huấn chuyên môn tại trường, tham gia các lớp, các đợt bồi dưỡng, tập huấn của các cấp tổ chức.

IV. THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ

1. Thực hiện linh hoạt các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Nhà trường chỉ đạo giáo viên thực hiện linh hoạt các giải pháp tổ chức dạy học như: điều chỉnh phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với đối tượng học sinh; tăng cường dạy học phân hóa, cá nhân hóa; kết hợp hài hòa giữa dạy học trên lớp, hoạt động trải nghiệm, hoạt động thực hành; chú trọng hỗ trợ học sinh chưa hoàn thành yêu cầu cần đạt, đồng thời bồi dưỡng học sinh có năng khiếu.

Trong quá trình thực hiện, công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch giáo dục, kế hoạch dạy học được nhà trường thực hiện thường xuyên; kịp thời điều chỉnh những khó khăn, vướng mắc phát sinh nhằm đảm bảo hoàn thành chương trình GDPT cấp Tiểu học đúng quy định, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Nhà trường đã triển khai kịp thời đến các tổ chuyên môn và toàn thể giáo viên các công văn chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo đối với cấp Tiểu học trong năm học 2025-2026; chỉ đạo giáo viên thực hiện nghiêm túc chương trình, kế hoạch dạy học và quy định về kiểm tra, đánh giá học sinh.

Giáo viên chú trọng đầu tư chuẩn bị bài, lựa chọn và vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý và trình độ học sinh; tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực, khơi gợi hứng thú học tập, không gây áp lực đối với học sinh. Trong quá trình dạy học, giáo viên chủ động sáng tạo, tìm tòi, áp dụng các kỹ thuật dạy học nhằm kích thích sự tham gia tích cực của học sinh; thực hiện đồng bộ, hiệu quả giữa dạy học và nhắc nhở, theo dõi, kiểm tra, đánh giá thường xuyên để hai quá trình này hỗ trợ, thúc đẩy chất lượng và hiệu quả học tập của học sinh.

Việc xây dựng đề kiểm tra giữa kỳ và cuối học kỳ năm học 2025-2026 được giáo viên và các tổ chuyên môn thực hiện nghiêm túc, đúng quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT về đánh giá học sinh Tiểu học; đảm bảo yêu cầu cần đạt của chương trình, phù hợp với đối tượng học sinh.

HỮU
NG
IQC
GAN

100% giáo viên thực hiện đúng quy định về kiểm tra, đánh giá học sinh theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT; chú trọng đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh, kết hợp nhận xét với đánh giá định kỳ, đảm bảo khách quan, công bằng và chính xác.

3. Thực hiện giáo dục kỹ năng số, triển khai học bạ số

a) Tăng cường ứng dụng CNTT và CDS trong giáo dục

- Ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành, tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá.

- Thực hiện quản lý học tập, quản lý nhà trường, học bạ số, hồ sơ giáo viên điện tử trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành.

- Gắn kết hoạt động chuyển đổi số với đổi phương pháp dạy học, phát triển năng lực số của CBQL, giáo viên, học sinh, bảo đảm an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong nhà trường.

b) Triển khai thực hiện Khung năng lực số, Học bạ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đổi mới công tác quản lý giáo dục

Khung năng lực số: Tổ chức giảng dạy nhằm nâng cao năng lực số cho học sinh bảo đảm hình thành và phát triển các năng lực thiết yếu của công dân số

Thực hiện các nhiệm vụ về Học bạ số theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

Nhà trường đã ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý và dạy học; sử dụng hiệu quả AI trong hỗ trợ cá nhân hóa học tập góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả quản trị nhà trường.

V. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỔ CẬP GIÁO DỤC VÀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG TRONG TIẾP CẬN GIÁO DỤC

1. củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc

Triển khai thực hiện Nghị định 20/2014/NĐ-CP và Thông tư 07 về PCGD-XMC có nề nếp. Duy trì và củng cố vững chắc kết quả PCGD TH-XMC.

Tích cực tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương: kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD-XMC; xây dựng kế hoạch; tập trung các nguồn lực để củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng PCGDTH, gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện đảm bảo các loại hồ sơ, sổ sách; quy trình kiểm tra, công nhận kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng theo quy định.

Kết quả phổ cập giáo dục tại thời điểm tháng 12/2025 (theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ): Số xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3: 01, tỉ lệ: 100 %.

2. Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn

- Đối với trẻ em khuyết tật: Tổng số có 16 học sinh khuyết tật. Nhà trường có kế hoạch ngay từ đầu năm học, mỗi giáo viên được phân công giảng dạy tại các lớp có học sinh khuyết tật học hòa nhập đều có kế hoạch giảng dạy cụ thể với thời lượng và nội dung kiến thức đảm bảo cho từng đối tượng học sinh khuyết tật của lớp mình.

- Thực hiện tốt giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật.
- Tạo điều kiện để trẻ khuyết tật được học tập bình đẳng và hòa nhập cộng đồng, giáo dục trẻ phù hợp đối tượng, chủ động cập nhập hướng dẫn dạy học, đánh giá học sinh hòa nhập. Tăng cường cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ khuyết tật.
- Thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân, phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng học sinh (lưu ý về mức độ yêu cầu cần đạt so với chuẩn kiến thức kỹ năng đối với học sinh khuyết tật).
- Đánh giá kết quả giáo dục trẻ khuyết tật theo đúng hướng dẫn của Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT. Đánh giá các em dựa trên nhiều mặt: Các kỹ năng xã hội, kỹ năng sống, khả năng hoà nhập, kết quả lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng áp dụng trong cuộc sống, ...

3. Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ về giáo dục dân tộc: Không

VI. TIẾP TỤC ĐỔI MỚI TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, QUẢN TRỊ TRƯỜNG HỌC VÀ TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC KIỂM TRA

1. Tiếp tục thực hiện đổi mới công tác quản lý trong nhà trường

Nhà trường đã ứng dụng CNTT, CDS trong tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên môn tại nhà trường; thực hiện nhập liệu, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về trường, lớp, học sinh, giáo viên, trường chuẩn quốc gia và các thông tin khác.

Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý dạy thêm, học thêm theo Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT, Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm.

2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát và hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật về GDĐT. Kiểm tra quản lý dạy thêm, học thêm; thực hiện CTGD tích hợp.

3. Phát động các phong trào thi đua và đẩy mạnh công tác tuyên truyền

Nhà trường đã tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng điển hình tiên tiến trong công tác dạy học và quản lý.

Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập.

Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong nhà trường theo các tiêu chí thi đua đầu năm.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông về đổi mới Chương trình GDPT.

Đội ngũ nhà giáo, CBQL viết bài và đưa tin các hoạt động của ngành về việc triển khai thực hiện Chương trình GDPT, gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của nhà trường để tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Nhà trường đã bám sát các văn bản chỉ đạo của các cấp, đặc biệt các văn bản chỉ đạo của Sở GDĐT để xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 đạt hiệu quả.



- Tổ chức dạy và học đúng theo Chương trình GDPT 2018.
- Đội ngũ CBQL, GV, Nhân viên; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối đảm bảo.
- Tham mưu với lãnh đạo các cấp để xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, trường lớp xanh, sạch đẹp đảm bảo môi trường học tập thân thiện.

2. Tồn tại

- Cơ sở vật chất chưa đảm bảo:
 - + Thiếu 01 nhà đa năng; Thiếu phòng bộ môn; Thiếu phòng truyền thông...
 - + Bãi tập thể dục của học sinh chưa có đường chạy.
- Về thiết bị dạy học: Máy vi tính: Hư hỏng nhiều, thiếu máy vi tính.
- Bàn ghế học sinh: Hiện nay bị hư hỏng rất nhiều, học sinh ngồi học bàn ghế tạm bợ, không đúng quy cách.
- Về công tác giảng dạy: Thiếu giáo viên học kỳ I, năm học 2025-2026 (phải trả tiền dạy tăng giờ 16 tiết/tuần, trong khi kinh phí nhà trường còn hạn hẹp)

3. Bài học kinh nghiệm

Qua quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học, nhà trường rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

- Cần bám sát các văn bản chỉ đạo của các cấp quản lý giáo dục để xây dựng kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả.
- Phát huy vai trò, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên trong công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời điều chỉnh những khó khăn, vướng mắc phát sinh.
- Chủ động tham mưu với các cấp lãnh đạo trong việc huy động nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.
- Đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá; chú trọng xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

VIII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Kính mong Phòng VHXH tham mưu UBND xã Xuân Phú hỗ trợ kinh phí để nhà trường sửa chữa, xây mới các hạng mục đã nêu trên phần tồn tại, đồng thời hỗ trợ kinh phí để mua thêm máy vi tính, bàn ghế phục vụ học tập của học sinh.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 của Trường Tiểu học Hương An ./.

Nơi nhận:

- Phòng VHXH (để báo cáo);
- Chi bộ (để báo cáo);
- CBGVNV (để thực hiện);
- Các bộ phận (để thực hiện);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HƯƠNG AN
Đông Thị Huệ

THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH CUỐI NĂM HỌC
NĂM HỌC: 2025 - 2026

STT	Lớp	Số	Tự chủ và tự học						Giao tiếp và hợp tác						Giải quyết vấn đề và sáng tạo					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tổng toàn trường	734	619	84.3	115	15.7			648	88.3	86	11.7			598	81.5	136	18.5		
2	1/1	32	32	100					32	100					32	100				
3	1/2	32	32	100					25	78.1	7	21.9			24	75	8	25		
4	1/3	30	24	80	6	20			24	80	6	20			24	80	6	20		
5	1/4	29	28	96.6	1	3.4			28	96.6	1	3.4			28	96.6	1	3.4		
6	1/5	28	23	82.1	5	17.9			23	82.1	5	17.9			25	89.3	3	10.7		
7	Tổng khối 01	151	139	92.1	12	7.9			132	87.4	19	12.6			133	88.1	18	11.9		
8	2/1	35	27	77.1	8	22.9			26	74.3	9	25.7			26	74.3	9	25.7		
9	2/2	34	27	79.4	7	20.6			27	79.4	7	20.6			27	79.4	7	20.6		
10	2/3	34	32	94.1	2	5.9			32	94.1	2	5.9			30	88.2	4	11.8		
11	2/4	29	25	86.2	4	13.8			27	93.1	2	6.9			25	86.2	4	13.8		
12	2/5	29	20	69	9	31			21	72.4	8	27.6			18	62.1	11	37.9		
13	Tổng khối 02	161	131	81.4	30	18.6			133	82.6	28	17.4			126	78.3	35	21.7		
14	3/1	35	30	85.7	5	14.3			31	88.6	4	11.4			30	85.7	5	14.3		
15	3/2	35	30	85.7	5	14.3			34	97.1	1	2.9			30	85.7	5	14.3		
16	3/3	34	29	85.3	5	14.7			31	91.2	3	8.8			21	61.8	13	38.2		
17	3/4	20	9	45	11	55			17	85	3	15			15	75	5	25		
18	3/5	22	17	77.3	5	22.7			18	81.8	4	18.2			13	59.1	9	40.9		
19	Tổng khối 03	146	115	78.8	31	21.2			131	89.7	15	10.3			109	74.7	37	25.3		
20	4/1	27	22	81.5	5	18.5			22	81.5	5	18.5			22	81.5	5	18.5		
21	4/2	28	28	100					28	100					28	100				
22	4/3	28	25	89.3	3	10.7			28	100					19	67.9	9	32.1		
23	4/4	28	23	82.1	5	17.9			23	82.1	5	17.9			20	71.4	8	28.6		
24	4/5	25	17	68	8	32			23	92	2	8			23	92	2	8		
25	Tổng khối 04	136	115	84.6	21	15.4			124	91.2	12	8.8			112	82.4	24	17.6		
26	5/1	35	35	100					35	100					35	100				
27	5/2	34	22	64.7	12	35.3			31	91.2	3	8.8			21	61.8	13	38.2		
28	5/3	34	28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6		
29	5/4	37	34	91.9	3	8.1			34	91.9	3	8.1			34	91.9	3	8.1		
30	Tổng khối 05	140	119	85	21	15			128	91.4	12	8.6			118	84.3	22	15.7		


TRƯỞNG
TIỂU HỌC
HƯƠNG AN
Đông Thị Huệ
Đông Thị Huệ

THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT HỌC SINH
CUỐI NĂM HỌC - NĂM HỌC: 2025-2026

STT	Lớp	Số	Yêu nước						Nhân ái						Chăm chỉ						Trung thực						Trách nhiệm							
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng			
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL		
1	Tổng toàn trường	734	713	97.1	21	2.9			711	96.9	23	3.1			609	83.0	125	17.0			688	93.7	46	6.3			32	100.0			651	88.7	83	11.3
2	1/1	32	32	100.0					32	100.0					32	100.0					31	96.9	1	3.1			28	87.5	4	12.5				
3	1/2	32	32	100.0					32	100.0					27	84.4	5	15.6			32	100.0					26	86.7	4	13.3				
4	1/3	30	28	93.3	2	6.7			27	90.0	3	10.0			25	83.3	5	16.7			26	86.7	4	13.3			28	96.6	1	3.4				
5	1/4	29	28	96.6	1	3.4			28	96.6	1	3.4			28	96.6	1	3.4			28	96.6	1	3.4			25	89.3	3	10.7				
6	1/5	28	28	100.0					28	100.0					23	82.1	5	17.9			27	96.4	1	3.6			25	89.3	3	10.7				
7	Tổng khối 01	151	148	98.0	3	2.0			147	97.4	4	2.6			135	89.4	16	10.6			144	95.4	7	4.6			139	92.1	12	7.9				
8	2/1	35	35	100.0					35	100.0					26	74.3	9	25.7			26	74.3	9	25.7			27	77.1	8	22.9				
9	2/2	34	34	100.0					33	97.1	1	2.9			26	76.5	8	23.5			30	88.2	4	11.8			30	88.2	4	11.8				
10	2/3	34	34	100.0					34	100.0					27	79.4	7	20.6			33	97.1	1	2.9			31	91.2	3	8.8				
11	2/4	29	29	100.0					29	100.0					28	96.6	1	3.4			29	100.0					29	100.0						
12	2/5	29	29	100.0					29	100.0					19	65.5	10	34.5			24	82.8	5	17.2			23	79.3	6	20.7				
13	Tổng khối 02	161	161	100.0					160	99.4	1	0.6			126	78.3	35	21.7			142	88.2	19	11.8			140	87.0	21	13.0				
14	3/1	35	35	100.0					35	100.0					30	85.7	5	14.3			35	100.0					32	91.4	3	8.6				
15	3/2	35	34	97.1	1	2.9			34	97.1	1	2.9			30	85.7	5	14.3			33	94.3	2	5.7			31	88.6	4	11.4				
16	3/3	34	31	91.2	3	8.8			31	91.2	3	8.8			30	88.2	4	11.8			34	100.0					31	91.2	3	8.8				
17	3/4	20	20	100.0					20	100.0					15	75.0	5	25.0			19	95.0	1	5.0			16	80.0	4	20.0				
18	3/5	22	18	81.8	4	18.2			18	81.8	4	18.2			18	81.8	4	18.2			18	81.8	4	18.2			18	81.8	4	18.2				
19	Tổng khối 03	146	138	94.5	8	5.5			138	94.5	8	5.5			123	84.2	23	15.8			139	95.2	7	4.8			128	87.7	18	12.3				
20	4/1	27	27	100.0					27	100.0					22	81.5	5	18.5			27	100.0					23	85.2	4	14.8				
21	4/2	28	28	100.0					28	100.0					28	100.0					28	100.0					28	100.0						
22	4/3	28	28	100.0					28	100.0					21	75.0	7	25.0			28	100.0					28	100.0						
23	4/4	28	28	100.0					28	100.0					23	82.1	5	17.9			28	100.0					23	82.1	5	17.9				
24	4/5	25	24	96.0	1	4.0			24	96.0	1	4.0			24	96.0	1	4.0			24	96.0	1	4.0			24	96.0	1	4.0				
25	Tổng khối 04	136	135	99.3	1	0.7			135	99.3	1	0.7			118	86.8	18	13.2			135	99.3	1	0.7			126	92.6	10	7.4				
26	5/1	35	35	100.0					35	100.0					24	68.6	11	31.4			35	100.0					35	100.0						
27	5/2	34	34	100.0					34	100.0					21	61.8	13	38.2			31	91.2	3	8.8			22	64.7	12	35.3				
28	5/3	34	28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6				
29	5/4	37	34	91.9	3	8.1			34	91.9	3	8.1			34	91.9	3	8.1			34	91.9	3	8.1			33	89.2	4	10.8				
30	Tổng khối 05	140	131	93.6	9	6.4			131	93.6	9	6.4			107	76.4	33	23.6			128	91.4	12	8.6			118	84.7	22	15.7				

TRƯỜNG TIỂU HỌC HƯƠNG AN
 ĐỒNG THỊ HUỆ

THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH CUỐI NĂM HỌC
NĂM HỌC: 2025 - 2026

STT	Lớp	Số	Ngôn ngữ						Tinh toán						Khoa học						Công nghệ						Tin học						Thẩm mỹ						Thể chất					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng							
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL						
1	Tổng toàn trường	734	519	70.7	214	29.2	1	0.1	527	71.8	205	27.9	2	0.3	612	83.4	122	16.6			378	89.6	44	10.4			324	76.8	98	23.2			641	87.3	93	12.7			709	96.6	25	3.4		
2	1/1	32	24	75	8	25			26	81.3	6	18.8			32	100																	28	87.5	4	12.5			31	96.9	1	3.1		
3	1/2	32	25	78.1	7	21.9			30	93.8	2	6.3			27	84.4	5	15.6															27	84.4	5	15.6			30	93.8	2	6.3		
4	1/3	30	24	80	6	20			26	86.7	4	13.3			25	83.3	5	16.7															26	86.7	4	13.3			28	93.3	2	6.7		
5	1/4	29	21	72.4	7	24.1	1	3.4	23	79.3	5	17.2	1	3.4	24	82.8	5	17.2															25	86.2	4	13.8			27	93.1	2	6.9		
6	1/5	28	21	75	7	25			20	71.4	8	28.6			27	96.4	1	3.6															26	92.9	2	7.1			28	100				
7	Tổng khối 01	151	115	76.2	35	23.2	1	0.7	125	82.8	25	16.6	1	0.7	135	89.4	16	10.6														132	87.4	19	12.6			144	95.4	7	4.6			
8	2/1	35	26	74.3	9	25.7			26	74.3	9	25.7			35	100																32	91.4	3	8.6			35	100					
9	2/2	34	27	79.4	7	20.6			25	73.5	9	26.5			27	79.4	7	20.6														29	85.3	5	14.7			32	94.1	2	5.9			
10	2/3	34	22	64.7	12	35.3			28	82.4	6	17.6			32	94.1	2	5.9														32	94.1	2	5.9			32	94.1	2	5.9			
11	2/4	29	29	100					29	100					29	100																29	100					29	100					
12	2/5	29	18	62.1	11	37.9			18	62.1	11	37.9			21	72.4	8	27.6														23	79.3	6	20.7			28	96.6	1	3.4			
13	Tổng khối 02	161	122	75.8	39	24.2			126	78.3	35	21.7			144	89.4	17	10.6														145	90.1	16	9.9			156	96.9	5	3.1			
14	3/1	35	27	77.1	8	22.9			29	82.9	6	17.1			28	80	7	20			33	94.3	2	5.7			31	88.6	4	11.4			31	88.6	4	11.4			35	100				
15	3/2	35	27	77.1	8	22.9			27	77.1	8	22.9			30	85.7	5	14.3			32	91.4	3	8.6			31	88.6	4	11.4			31	88.6	4	11.4			34	97.1	1	2.9		
16	3/3	34	22	64.7	12	35.3			22	64.7	12	35.3			23	67.6	11	32.4			28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6			30	88.2	4	11.8			32	94.1	2	5.9		
17	3/4	20	10	50	10	50			9	45	11	55			17	85	3	15			10	50	10	50			13	65	7	35			16	80	4	20			20	100				
18	3/5	22	14	63.6	8	36.4			14	63.6	7	31.8	1	4.5	18	81.8	4	18.2			15	68.2	7	31.8			16	72.7	6	27.3			18	81.8	4	18.2			22	100				
19	Tổng khối 03	146	100	68.5	46	31.5			101	69.2	44	30.1	1	0.7	116	79.5	30	20.5			118	80.8	28	19.2			119	81.5	27	18.5			126	86.3	20	13.7			143	97.9	3	2.1		
20	4/1	27	18	66.7	9	33.3			18	66.7	9	33.3			21	77.8	6	22.2			24	88.9	3	11.1			21	77.8	6	22.2			22	81.5	5	18.5			26	96.3	1	3.7		
21	4/2	28	16	57.1	12	42.9			16	57.1	12	42.9			18	64.3	10	35.7			27	96.4	1	3.6			22	78.6	6	21.4			24	85.7	4	14.3			28	100				
22	4/3	28	20	71.4	8	28.6			19	67.9	9	32.1			22	78.6	6	21.4			28	100					20	71.4	8	28.6			26	92.9	2	7.1			27	96.4	1	3.6		
23	4/4	28	17	60.7	11	39.3			16	57.1	12	42.9			24	85.7	4	14.3			26	92.9	2	7.1			22	78.6	6	21.4			24	85.7	4	14.3			26	92.9	2	7.1		
24	4/5	25	14	56	11	44			12	48	13	52			14	56	11	44			24	96	1	4			20	80	5	20			22	88	3	12			24	96	1	4		
25	Tổng khối 04	136	85	62.5	51	37.5			81	59.6	55	40.4			99	72.8	37	27.2			129	94.9	7	5.1			105	77.2	31	22.8			118	86.8	18	13.2			131	96.3	5	3.7		
26	5/1	35	25	71.4	10	28.6			25	71.4	10	28.6			31	88.6	4	11.4			33	94.3	2	5.7			22	62.9	13	37.1			32	91.4	3	8.6			34	97.1	1	2.9		
27	5/2	34	21	61.8	13	38.2			21	61.8	13	38.2			32	94.1	2	5.9			32	94.1	2	5.9			28	82.4	6	17.6			29	85.3	5	14.7			33	97.1	1	2.9		
28	5/3	34	26	76.5	8	23.5			24	70.6	10	29.4			27	79.4	7	20.6			30	88.2	4	11.8			25	73.5	9	26.5			29	85.3	5	14.7			32	94.1	2	5.9		
29	5/4	37	25	67.6	12	32.4			24	64.9	13	35.1			28	75.7	9	24.3			36	97.3	1	2.7			25	67.6	12	32.4			29	85.3	5	14.7			36	97.3	1	2.7		
30	Tổng khối 05	140	97	69.3	43	30.7			94	67.1	46	32.9			118	84.3	22	15.7			131	93.6	9	6.4			100	71.4	40	28.6			120	85.7	20	14.3			135	96.4	5	3.6		



THỐNG KÊ TIẾN ĐỘ ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT HỌC SINH
CUỐI NĂM HỌC - NĂM HỌC: 2025-2026

STT	Lớp	Số	Yêu nước						Nhân ái						Chăm chỉ						Trung thực						Trách nhiệm					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Ông toàn trường	734	713	97.1	21	2.9			711	96.9	23	3.1			609	83.0	125	17.0			688	93.7	46	6.3			651	88.7	83	11.3		
2	1/1	32	32	100.0					32	100.0					32	100.0					31	96.9	1	3.1			32	100.0				
3	1/2	32	32	100.0					32	100.0					27	84.4	5	15.6			32	100.0					28	87.5	4	12.5		
4	1/3	30	28	93.3	2	6.7			27	90.0	3	10.0			25	83.3	5	16.7			26	86.7	4	13.3			26	86.7	4	13.3		
5	1/4	29	28	96.6	1	3.4			28	96.6	1	3.4			28	96.6	1	3.4			28	96.6	1	3.4			28	96.6	1	3.4		
6	1/5	28	28	100.0					28	100.0					23	82.1	5	17.9			27	96.4	1	3.6			25	89.3	3	10.7		
7	Tổng khối 01	151	148	98.0	3	2.0			147	97.4	4	2.6			135	89.4	16	10.6			144	95.4	7	4.6			139	92.1	12	7.9		
8	2/1	35	35	100.0					35	100.0					26	74.3	9	25.7			26	74.3	9	25.7			27	77.1	8	22.9		
9	2/2	34	34	100.0					33	97.1	1	2.9			26	76.5	8	23.5			30	88.2	4	11.8			30	88.2	4	11.8		
10	2/3	34	34	100.0					34	100.0					27	79.4	7	20.6			33	97.1	1	2.9			31	91.2	3	8.8		
11	2/4	29	29	100.0					29	100.0					28	96.6	1	3.4			29	100.0					29	100.0				
12	2/5	29	29	100.0					29	100.0					19	65.5	10	34.5			24	82.8	5	17.2			23	79.3	6	20.7		
13	Tổng khối 02	161	161	100.0					160	99.4	1	0.6			126	78.3	35	21.7			142	88.2	19	11.8			140	87.0	21	13.0		
14	3/1	35	35	100.0					35	100.0					30	85.7	5	14.3			35	100.0					32	91.4	3	8.6		
15	3/2	35	34	97.1	1	2.9			34	97.1	1	2.9			30	85.7	5	14.3			33	94.3	2	5.7			31	88.6	4	11.4		
16	3/3	34	31	91.2	3	8.8			31	91.2	3	8.8			30	88.2	4	11.8			34	100.0					31	91.2	3	8.8		
17	3/4	20	20	100.0					20	100.0					15	75.0	5	25.0			19	95.0	1	5.0			16	80.0	4	20.0		
18	3/5	22	18	81.8	4	18.2			18	81.8	4	18.2			18	81.8	4	18.2			18	81.8	4	18.2			18	81.8	4	18.2		
19	Tổng khối 03	146	138	94.5	8	5.5			138	94.5	8	5.5			123	84.2	23	15.8			139	95.2	7	4.8			128	87.7	18	12.3		
20	4/1	27	27	100.0					27	100.0					22	81.5	5	18.5			27	100.0					23	85.2	4	14.8		
21	4/2	28	28	100.0					28	100.0					28	100.0					28	100.0					28	100.0				
22	4/3	28	28	100.0					28	100.0					21	75.0	7	25.0			28	100.0					28	100.0				
23	4/4	28	28	100.0					28	100.0					23	82.1	5	17.9			28	100.0					23	82.1	5	17.9		
24	4/5	25	24	96.0	1	4.0			24	96.0	1	4.0			24	96.0	1	4.0			24	96.0	1	4.0			24	96.0	1	4.0		
25	Tổng khối 04	136	135	99.3	1	0.7			135	99.3	1	0.7			118	86.8	18	13.2			135	99.3	1	0.7			126	92.6	10	7.4		
26	5/1	35	35	100.0					35	100.0					24	68.6	11	31.4			35	100.0					35	100.0				
27	5/2	34	34	100.0					34	100.0					21	61.8	13	38.2			31	91.2	3	8.8			22	64.7	12	35.3		
28	5/3	34	28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6			28	82.4	6	17.6		
29	5/4	37	34	91.9	3	8.1			34	91.9	3	8.1			34	91.9	3	8.1			34	91.9	3	8.1			34	91.9	3	8.1		
30	Tổng khối 05	140	131	93.6	9	6.4			131	93.6	9	6.4			107	76.4	33	23.6			128	91.4	12	8.6			128	91.4	12	8.6		

TRƯỜNG TIỂU HỌC HƯƠNG AN
 * Đồng Thị Huệ

UBND XÃ XUÂN PHÚ
TRƯỜNG TIỂU HỌC HƯƠNG AN

THỐNG KÊ KHEN THƯỞNG HỌC SINH
NĂM HỌC: 2025-2026

STT	Khối / Lớp	Số	T.Số H.Sinh có khen thưởng	Khen thưởng			Khen thưởng cấp trên
				Khen thưởng cấp trường			
				Tổng	Cuối năm	Đợt Xuất	
1	Tổng Số	734	440	440	440		
2	Khối 1	151	98	98	98		
3	1/1	32	20	20	20		
4	1/2	32	22	22	22		
5	1/3	30	21	21	21		
6	1/4	29	18	18	18		
7	1/5	28	17	17	17		
8	Khối 2	161	102	102	102		
9	2/1	35	26	26	26		
10	2/2	34	17	17	17		
11	2/3	34	21	21	21		
12	2/4	29	21	21	21		
13	2/5	29	17	17	17		
14	Khối 3	146	88	88	88		
15	3/1	35	24	24	24		
16	3/2	35	25	25	25		
17	3/3	34	20	20	20		
18	3/4	20	8	8	8		
19	3/5	22	11	11	11		
20	Khối 4	136	75	75	75		
21	4/1	27	17	17	17		
22	4/2	28	14	14	14		
23	4/3	28	18	18	18		
24	4/4	28	15	15	15		
25	4/5	25	11	11	11		
26	Khối 5	140	77	77	77		
27	5/1	35	20	20	20		
28	5/2	34	19	19	19		
29	5/3	34	21	21	21		
30	5/4	37	17	17	17		

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HƯƠNG AN
Đông Thị Huệ